

TƯ TƯỞNG NHẬP THỂ CỦA TAM TỔ TRÚC LÂM YÊN TỬ

LÊ THÙY DƯƠNG^(*)

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, các học thuyết triết học, tôn giáo, chính trị - xã hội, dù là những học thuyết được du nhập từ bên ngoài, đều đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống tinh thần của dân tộc. Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo du nhập vào nước ta khá sớm, đã tiếp biến với nhau và cùng các yếu tố bản địa, trở thành những trụ cột cơ bản trong hệ tư tưởng truyền thống của dân tộc ta. Trong các học thuyết đó, Phật giáo đã trải qua thời kì tồn tại và phát triển lâu dài, đã được Việt Nam hóa, thậm chí dưới thời Lý - Trần, Phật giáo còn được tôn làm quốc giáo, trở thành một trong những nhân tố quan trọng ở mức độ nhất định, đã chi phối và gắn bó với quá trình xây dựng, phát triển quốc gia Đại Việt đương thời.

Với tư cách là quốc giáo, Phật giáo Việt Nam thời Trần tồn tại và phát triển trong mối quan hệ với các học thuyết khác đang hiện diện thời bấy giờ, tạo thành mối quan hệ tam giáo (Nho, Phật, Đạo), trên cơ sở lấy Phật giáo làm nền tảng. Sự hình thành Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một dòng thiền mang sắc thái riêng của Phật giáo Việt Nam càng minh chứng cho xu hướng Việt Nam hóa cả trên lĩnh vực giáo lí lẫn đời sống thực

tiễn, mà một trong những phương diện của xu hướng đó là tinh thần nhập thể.

Sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử là niềm tự hào lớn của dân tộc về đời sống tinh thần Việt. Nó không chỉ phản ánh sự phát triển của ý thức dân tộc, mà còn tác động ngược trở lại tồn tại xã hội Đại Việt, cụ thể là góp phần vào những chiến thắng vang dội trước sự xâm lược của đội quân viễn chinh khét tiếng Nguyên - Mông. Trong sự kiện thắng lợi vĩ đại ấy, chúng ta không thể không nhắc tới vai trò của một số thiền sư tiêu biểu thời Trần bằng tinh thần nhập thể tích cực, những thiền sư đã sẵn sàng cởi áo cà sa để mặc áo bào ra trận, ngay trong quá trình hình thành Thiền phái này. Tinh thần nhập thể không chỉ ở sự biểu hiện trên lĩnh vực đời sống thực tiễn, mà còn ở trong chính tư tưởng của các thiền sư thời Trần.

Xã hội Việt Nam thế kỉ XIII - XIV đã tạo ra những tiền đề cần thiết cho sự ra đời của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Trước hết, sự phân hóa giai cấp ngày một gay gắt và nhiệm vụ lịch sử lớn lao chống lại sự xâm lược của giặc Nguyên - Mông chính là cơ sở xã hội và nhu cầu thực tiễn để hình thành nên Thiền phái

*. ThS., Hà Nội.

này, một Thiên phái vừa thống nhất về mặt tư tưởng tôn giáo triết học, xoa dịu những mâu thuẫn nói trên, vừa mang tính nhập thế tích cực để đoàn kết các lực lượng xã hội chống ngoại xâm. Sự thống nhất về mặt tư tưởng chính là sự chấm dứt các dòng truyền thừa của Phật giáo ở Việt Nam trước đó mà những người đặt nền móng lý luận cho Trúc Lâm Yên Tử là Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ. Trần Nhân Tông không chỉ là hậu duệ của các ông, mà còn là người học trò tiếp thu và phát triển tư tưởng của tiền bối để trở thành Trúc Lâm đệ nhất tổ.

Tinh thần nhập thế của Thiên phái Trúc Lâm trở thành một trong những đặc trưng nổi bật của Thiên tông Việt Nam và đồng hành cùng dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước.

Để hiểu rõ về tinh thần nhập thế, bài viết chú trọng vào tinh thần nhập thế trong tư tưởng của Trần Nhân Tông, Pháp Loa và Huyền Quang, ba vị tổ thiên đặt nền móng sáng lập Thiên phái Trúc Lâm.

Trần Nhân Tông là một trong những ông vua thời Trần có công lớn trong việc lãnh đạo nhân dân Đại Việt hai lần đánh bại quân xâm lược Nguyên - Mông, đã kết hợp trong đời mình một người anh hùng võ công hiển hách với một đức Phật từ bi, cốt cách thanh tao. Có thể nói, Trần Nhân Tông chịu ảnh hưởng triết lý nhà Phật, song đó không phải là tư tưởng, chủ trương xuất thế đi tìm sự giải thoát ở cõi hư không mà là tư tưởng Phật giáo trong sự thống nhất, dung hợp với Nho giáo, Đạo giáo và truyền thống của dân tộc. Sự dung hợp đó tạo cho Phật giáo một dáng vẻ mới mang màu sắc Việt Nam với tinh thần nhập thế tích cực.

Trong cuộc đời mình, dù ngồi trên ngai vàng hay xuất gia tu hành, Trần Nhân Tông đều dốc lòng cho sự nghiệp thực tiễn thế tục và thiện đạo. Nền tảng tư tưởng chi phối toàn bộ hoạt động Trần Nhân Tông chính là truyền thống yêu nước đoàn kết chống giặc, tinh thần độc lập dân tộc, ý thức cộng đồng... Tất cả ý thức này đã kết thành mạch sống linh hồn của dân tộc trải qua ngàn năm dựng nước và giữ nước. Trần Nhân Tông đã kế thừa quan điểm của Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ, song ở ông có sự chú trọng đến hành động nhiều hơn. Tuy ý thức về sự khác biệt giữa đời và đạo, từng tu hành theo Phật, nhưng tâm thế của ông luôn lấy đạo giúp đời, lấy đời giúp đạo. Đây là hai mặt cùng tồn tại, giúp đỡ và hỗ trợ cho nhau, sống đời tự nhiên nhưng không bỏ lơ hành đạo, xuất gia tu hành dẫu dè dặt nhưng vẫn không tách biệt xa lánh trần tục. Trong *Tam Tổ hành trạng*, Ngô Thì Nhậm đã viết về Phật Hoàng Trần Nhân Tông như sau: “Linh hội được đạo Thiên, vua bèn quyết chí đi tu, lấy pháp danh là Điều Ngự Đầu Đà. Vua thường đi vân du mọi nơi, bài trừ những đền miếu thờ dâm thần và bố thí pháp được cho nhân dân”⁽¹⁾.

Trần Nhân Tông đã thấu hiểu cốt tủy của thiên là “Phật tại tâm”, “Phật tức tâm” và “tâm tức Phật”, do đó muốn tìm *Phật tính, chân như* người tu hành phải trở về với bản tâm của mình, không nên tìm ở đâu xa. Là Đệ nhất tổ của Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, ông chú trọng đến việc cụ thể hóa con đường trở về với tự tính. Trần Nhân Tông nói: “Này các

1. *Thơ văn Ngô Thì Nhậm*, Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr. 183.

người! Thời gian thấm thoát trôi qua, số mệnh không hề dừng lại. Cớ sao ăn cháo, ăn chay lại không hiểu cái việc của cái bát, cái thìa, đôi đũa⁽²⁾. Chúng tôi cho rằng, đó chính là sự nhập thế và nó được xuất phát từ tôn chỉ của Trúc Lâm Việt Nam. Điều đó càng được thể hiện rõ hơn trong bài thơ sau đây của Trần Nhân Tông:

“Bụt ở trong nhà,
Chẳng phải tìm xa,
Nhân khuây bản nên ta tìm Bụt.
Đến cốc hay chĩnh Bụt là ta”⁽³⁾

Nếu như ai cũng nhầm tưởng rằng, muốn giải thoát phải xa lánh cuộc sống trần tục đầy bụi bặm, để tìm đến chốn thiêng liêng tu hành, thì Trần Nhân Tông cho rằng: “*Bụt ở trong nhà*” tồn tại trong chính bản thân con người, trong chính thế giới này hay ở một nơi nào, một tầng trời mông lung nào. Bởi vậy, sẽ là vô vọng khi cứ mãi miết tìm Phật ở nơi xa, vì thế chỉ cần quay đầu nhìn lại chính mình thì sẽ đến được bến bờ của sự giác ngộ.

Sống thực với mình còn là vui vẻ hòa đồng với thiên nhiên. Đói thì ăn, mệt thì ngủ chẳng cần hối tiếc quá khứ, cũng không mong đợi ở tương lai, biết sống tự nhiên, an vui ngay trong đời thường, có thể nói, là tuyên ngôn của lối sống thiền mang đậm tinh thần nhập thế:

“Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên
Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên
Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm,
Vô tâm trước cảnh, hởi chi Thiền”⁽⁴⁾

Với đầy đủ lòng thương yêu rộng lớn và sự hiểu biết chân thật, Trần Nhân Tông đã sống một đời đạo hạnh. Thân sống giữa cuộc đời mà lòng lúc nào cũng chan hòa ánh sáng. Ông luôn nhắc nhở

mọi người hãy “*cư trần lạc đạo*” (vui đạo giữa trần thế). Trần Nhân Tông luôn sống an vui trong chính hoàn cảnh của mình đang sống. Do đó, dù là một thầy tu, một cư sĩ, một ông vua, một thường dân, một người cha hay người mẹ, một công nhân, binh sĩ... cũng đều đang sống và cùng đóng góp vào sự duy trì vị trí xã hội, tuy hoàn cảnh cá nhân khác nhau nhưng ai cũng có một cuộc sống tràn đầy an vui, hạnh phúc. Khi tâm tĩnh lặng là tâm không tâm niệm, là trạng thái vô ngã mà Lục Tổ Huệ Năng gọi là tâm vô niệm, còn theo kinh *Kim Cương* thì đó là cái tâm không dính mắc gì cả.

Là thiền nhập thế, nhưng trong quan niệm về thiền, Trần Nhân Tông không đi sâu vào quan niệm lý luận mà chú ý nhiều đến việc hành thiền. Ông là người đầu tiên có ý thức cụ thể hóa các bước đi trong quá trình tu thiền, chọn lọc các khái niệm “thiền” của các thế hệ trước, thực nghiệm thiền bằng chính cuộc đời mình và trở thành tấm gương cho thiền sư Pháp Loa học tập, kế thừa và phát triển.

Trong triết lý nhân sinh, sơ tổ Trúc Lâm bàn khá nhiều đến vấn đề sinh tử. Có lẽ cách giải quyết vấn đề sinh tử của các thiền sư đi trước, kể cả Tuệ Trung Thượng Sĩ đều không thỏa mãn được một sự thật hiển nhiên đầy tính thuyết phục là sống chết như hai thái cực đối lập, vẫn diễn ra với tất cả mọi người mang đầy vẻ thần bí của nó. Trên thực tế, các thiền sư chưa ai vượt qua cái chết dù đã đạt đến mức giác ngộ, chưa ai trở về từ cái chết dù đã nắm được cái bản thể hư không

2. *Thơ văn Lý - Trần*, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989. tr. 66.

3. *Thơ văn Lý - Trần*, t.2, Sđd, tr. 506.

4. *Thơ văn Lý - Trần*, t.2, Sđd, tr. 245.

của chúng. Sở dĩ Trần Nhân Tông có quan điểm triết học riêng của mình là do ông đã trình bày đặc tính của thiền hành động, nhập thế tích cực khi nói về lẽ sinh tử.

Trần Nhân Tông trình bày quan niệm về sinh - diệt trong bài kệ trước khi tịch:

“Mọi pháp đều không sinh

Mọi pháp đều không diệt

Nếu hiểu được như thế

Chư Phật thượng hiện tiền

Chẳng đi cũng chẳng lại”⁽⁵⁾

Theo Trần Nhân Tông, sinh diệt hiểu theo nghĩa rộng chỉ tính chất vô thường huyền ảo của thế giới hiện tượng, nhưng bản chất của nó là cái khác, là cái chẳng sinh cũng chẳng diệt, chẳng đi chẳng đến, không đầu không cuối, vô thủy vô chung. Tuy nhiên, giữa thế giới hiện tượng và bản chất không có gì ngăn cách, khác biệt. Vấn đề quan trọng là ở chỗ cái tâm. Cũng một hoàn cảnh, đời sống, bằng cái tâm tĩnh lặng thì thấy sinh tử là Niết Bàn. Tâm là phật, phàm là thánh, còn nếu bằng cái tâm xao động thì sinh là sinh, tử là tử.

Theo nghĩa hẹp, lẽ sinh, tử được Trần Nhân Tông hiểu một cách sâu sắc: tính cách vô thường, ngắn ngủi của cuộc sống con người, nó như *hơi thở qua buồng phổi* mà thôi. Vậy, con người có thể thoát khỏi giới hạn sinh, tử không? Theo ông, con người không thể tránh khỏi sinh tử và vòng nhân quả, do đó không thể chạy trốn khỏi nó để tìm ra Niết Bàn. mà ngược lại, nó phải ở ngay trong sinh tử để hiểu vấn đề sinh tử không phải chuyện tầm phào, vô ích, mà là vấn đề lớn, liên quan đến thái độ sống của người hành giả. Thái độ sống của Trần Nhân Tông trước cuộc đời ngắn ngủi rõ ràng

là tích cực, sống cho hết mình, dùng để thời gian trôi qua một cách vô ích. Tư tưởng này được ông thể hiện bằng bài kệ trong buổi đại tham tại chùa Sùng Nghiêm:

“Thân như hơi thở trong mũi khi hô hấp,

Cuộc đời như đám mây bay theo gió ngoài núi xa.

Chim quyền kêu rã bao ngày tháng,

Chớ để luống qua mùa xuân một cách tầm thường”⁽⁶⁾

Ông luôn kêu gọi mọi người không bỏ phí ngày xuân, mà phải làm việc gì cho đạo cũng là cho đời. Tư tưởng “cư trần lạc đạo” của Trần Nhân Tông là sự dung hòa giữa đạo đức Phật giáo với đạo đức dân tộc. Đó cũng chính là khuynh hướng thế tục hóa trong tư tưởng nhập thế của ông.

Trần Nhân Tông cho rằng, cần chấp nhận sinh tử như một lẽ thường nhiên, thái độ tích cực ở đây là không làm và chấp vào cái huyền ảo của sinh tử, nhưng không chạy trốn nó mà lấy chính nó làm cơ sở, môi trường để hành đạo. Cần phải sống giữa đời, giải quyết những thách thức của đời thường, “tùy duyên mà hành đạo”. Sống tùy tục, trộn lẫn với đời thường, cũng chính là sống hành động với cái tâm hướng thượng. Theo Trần Nhân Tông, sự giác ngộ cần phải thực hiện giải thoát ngay khi còn sống. Vì thế mọi hoạt động xã hội như hoạt động quân sự, chính trị, tôn giáo đều là sự hành thiền. Thiền gia đắc đạo ngay giữa đời thường

5. Nguyễn Hùng Hậu. *Góp phần tìm hiểu tư tưởng Triết học Trần Thái Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996. tr.372.

6. Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, t.1, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1992. tr. 255.

như hoa sen, chỉ thanh cao nơi thấp ướt bùn lầy.

Vua Trần Nhân Tông biết cổ động sự đoàn kết keo sơn, sự nỗ lực xả thân cho đất nước của các tướng lĩnh, binh sĩ và dân chúng khắp nơi. Sử thần Ngô Sĩ Liên đã ca tụng nhà Vua: “Vua được tính nhanh của thánh nhân, đạo mạo thuần túy, nhan sắc như vàng, thể chất hoàn toàn, thần khí tươi sáng ... Hòa nhả, cố kết lòng dân, sự nghiệp phục hưng làm vẻ vang đời trước, thực là Vua thiêng của đời Trần”⁽⁷⁾. Vận dụng triết lí thiên vào việc trị quốc yên dân, trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông (1285, 1288), Trần Nhân Tông đã lãnh đạo đất nước tiến hành thắng lợi, dẹp yên bờ cõi, giữ vững độc lập chủ quyền, trở thành ngọn cờ đoàn kết nhân dân, dân tộc, cùng chia ngọt sẻ bùi. Chính tinh thần ấy là sức mạnh khiến cho vua tôi một dạ, vượt qua gian nan, thử thách, cùng nhau giữ vững nền độc lập của nước nhà.

Đó chính là tư tưởng chính trị thân dân, gần dân và biết dựa vào dân của Trần Nhân Tông. Nếu không có tư tưởng nhập thế tích cực thì vua không thể quan tâm đến dân cả trong trường hợp thời bình cũng như thời chiến. Năm 1292, chính vua đã “xuống chiếu rằng những người mua dân lương thiện làm nô tỳ thì phải cho chuộc lại”⁽⁸⁾. Cũng với tấm lòng thương cảm những người cùng cực trong xã hội, khi ngự chơi bên ngoài, thấy cảnh vệ sĩ rượt đuổi và đánh đập nô tì, ông cho gọi bọn vương hầu lại và hỏi: “Chủ mày đâu? rồi răn các vệ sĩ không được thét đuổi. Đến khi về cung, bảo tả hữu rằng: ngày thường thì có thị vệ tả hữu, khi quốc gia lâm hoạn nạn thì chỉ có bọn chúng có mặt”⁽⁹⁾.

Khi đất nước thái bình, không còn bóng quân thù, Trần Nhân Tông đã chủ trương “khoan thư sức dân”, chăm lo phát triển kinh tế, mở rộng diện tích đất canh tác, xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ nông nghiệp, miễn giảm thuế cho nhân dân... Đặc biệt, chính sách “ngụ binh ư nông” của các vua Trần tiền bối được ông kế thừa và nâng lên một bước, xem toàn dân là lính và người lính là dân thay nhau chăm lo sản xuất, khi có chiến tranh xảy ra thì toàn dân đánh giặc, đảm bảo cho đất nước luôn được phát triển về kinh tế, an ninh về quốc phòng. Ông luôn căn dặn quan lại phải biết thương dân, phải trân trọng những đóng góp của nhân dân đối với đất nước. Bối lo cho đất nước nên Trần Nhân Tông không chỉ nghiêm khắc với bản thân và quần thần mà với cả vị vua kế thừa ngai vàng. Ông không ngừng khuyên bảo vua Anh Tông tu tâm dưỡng tính, kìm bớt lòng dục, xa rời tửu sắc, gìn giữ chân tâm... xứng đáng trở thành đáng minh quân có thể mang lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho muôn dân. Vậy nên, có lần vua Anh Tông uống rượu xươg bỏ say, Trần Nhân Tông cả giận, trở về Thiên Trường, xuống chiếu cho các quan ngày mai đều phải đến họp để điểm mục, ai trái thì xử tội. Anh Tông tỉnh dậy, sợ sệt phải nhờ Đoàn Nhữ Hài soạn bài biểu tạ tội. Nhân Tông xem xong mới cho gọi vua vào và bảo rằng: “Trẫm còn có con khác, cũng có thể nối ngôi được, trẫm

7. Nguyễn Hùng Hậu, *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997. tr. 42.

8. *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998. tr.68.

9. *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998. tr. 68.

còn sống mà người còn dám làm như thế, huống chi sau này”⁽¹⁰⁾.

Rời kinh thành, xa cuộc sống ồn ào, Trần Nhân Tông lên Yên Tử, thực hiện cuộc sống xuất gia, ông nhìn mùa xuân trôi qua một cách bình thản như hình ảnh “ngắm cánh hồng từ chiếu thiền” mà ông viết trong bài *Xuân muộn*:

“Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không
Xuân sang, hoa nở, rộn tơ lòng
Chúa xuân nay đã thành quen mặt
Nệm cỏ ngồi yên, ngó rụng hồng”⁽¹¹⁾

Tuy nhiên, từ đỉnh Yên Tử, Trần Nhân Tông luôn canh cánh nỗi lo cho dân, cho nước và tiếp tục hoạt động cho đời sống chính trị của nhà Trần. Để thống nhất tư tưởng trong muôn dân, tạo cơ sở cho sự đoàn kết - yếu tố sống còn của dân tộc, Trần Nhân Tông đứng ra thành lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Công lao to lớn của Trần Nhân Tông là ở việc phát huy tinh thần nhập thế của Phật giáo, luôn hướng tới việc phục vụ dân tộc và xây dựng một xã hội đạo đức, lành mạnh. Theo *Tam tổ thực lục*, ông đã vân du khắp nơi để giảng Phật pháp, dạy dân thực hành mười điều thiện (*thập thiện*), bao gồm: 1. không sát sinh; 2. không trộm cắp; 3. không tà dâm; 4. không nói dối; 5. không nói lời chia rẽ; 6. không nói lời độc ác; 7. không nói lời bần thỉu; 8. không tham lam; 9. không giận dữ; 10. không tà kiến... Tác giả *Đại cương lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam* viết: “Hẳn là Nhân Tông muốn tiếp chí ông nội là vua Thái Tông xưa đã tìm cách dẫn dắt dân chúng từng bước tin vào Phật, tự mình tìm biết rõ mình qua tụng niệm. Như vậy, việc hướng vào tâm để thấy tính, và nay trong hành động cụ

thể, bằng mười điều thiện, để xây dựng trong nhân dân một đạo đức xã hội lành mạnh trên nền tảng đạo đức Phật giáo là ước nguyện của ông”.

Dù ở nơi trần tục trên ngôi cao hay ở đỉnh Yên Tử với cuộc sống thanh tao, đạm bạc, những tư tưởng và hành động của Trần Nhân Tông đều thể hiện khuynh hướng nhập thế tích cực. Tư tưởng Phật giáo của ông đã góp phần tạo nên sức mạnh to lớn trong chính mỗi con dân Đại Việt, làm nên lẽ sống cao quý của thời đại - một thời đại Phật giáo với bao kì tích to lớn gắn liền với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Pháp Loa và Huyền Quang đã kế thừa làm phong phú hơn những tư tưởng thiện của Trần Nhân Tông trên cơ sở phổ cập và cụ thể con đường Thiền bằng giới, định, tuệ. Nếu như Pháp Loa nhấn mạnh sự kết hợp chặt chẽ giữa thiện và giáo, lí và hạnh, niệm Phật và tọa thiền thì Huyền Quang chú trọng đến phong thái ung dung tự tại, không gò bó trong hành thiền với chủ trương xuất thế, sống an nhàn, vui thú với tự nhiên.

Cũng như Trần Thái Tông, Pháp Loa chủ trương dựa vào giới luật để đạt tới chỗ an tâm. Bản chất của giới luật là “giữ cho sáu căn thanh tịnh, ngừa quấy, diệt ác”. Chủ trương của Pháp Loa buông xả thân tâm để đạt tới “vô tâm”, “vô niệm”. Ông viết: “Bên ngoài thì tham cứu “thoại đầu”, chớ để gián đoạn. Liên miên, mật thiết, không xen kẻ chấp vá, cũng không chao đảo, không trông chừng, cũng không đắm chìm mê muội. Tươi roi rói

10. *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989. tr. 76-77.

11. *Thơ văn Lý Trần*, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989. tr. 464.

như ngọc lẫn trên mâm, sáng lung linh như gương rọi trên đài”⁽¹²⁾.

Về vấn đề nhân sinh, Pháp Loa coi lẽ sinh, tử là vấn đề quan trọng ngang với việc tìm “tâm Phật, ý Tổ”. Việc tham thiền, niệm Phật không chỉ cốt soi sáng ý nghĩa của sự sống chết, mà còn đạt đến chỗ tận cùng của nó. Đó là đón nhận sự sống, chết một cách tự do, “muốn ở thì ở, muốn đi thì đi”. Pháp Loa thừa nhận người đạt đến cội nguồn sự sống chết, xem đi với ở là một, thức với ngủ, bệnh với không bệnh cũng chẳng thể phân biệt thành hai, để đón nhận giờ phút quan trọng của đời mình với thái độ ung dung, thản nhiên. Tuy nhiên, ông vẫn trung thành với khuynh hướng hướng nội, biện tâm.

Nói đến tư tưởng nhập thế của Pháp Loa, chúng ta không thể không đề cập tới quan điểm của ông về cách học làm người. Trong Yếu minh học thuật, ông viết: “Đối với người học, trước tiên là xét khảo kinh pháp, sau mới tu hành. Kinh có năm bậc, pháp có bốn phép... Về bạn có bốn loại hơn mình: một là học Đại Thừa; hai là đọc rộng kinh điển; ba là khuyên can điều vô ích và bốn là giúp nhau trong khó khăn hoạn nạn. Đó là những hạng người có thể gần gũi, cũng gọi là vào bậc gia hạnh vậy... Đi sát bốn bạn tốt, một, bạn tốt ngăn cản điều sai trái, nghĩa là khi gặp điều ác thì cùng khuyên can nhau; hai, bạn tốt từ mẫu, nghĩa là gặp điều khổ ải thường cứu đỡ nhau; ba, bạn tốt làm điều lợi chung, nghĩa là khi có việc vui cùng san sẻ; bốn, bạn tốt cùng làm việc với nhau, nghĩa là khi có việc thiện thì cùng chung tay đóng góp”⁽¹³⁾.

Là nhà tu hành xuất gia, song Pháp Loa không bao giờ quên ân đức của cha mẹ và vua, cho đó là ân nghĩa không bao giờ trả hết. Vì vậy, trong cách học đạo làm người ông viết: “Với chút việc thiện nhỏ này mong đền đáp tứ ân: dù nhiều lần xương tan thịt nát cũng không thể đền đáp được công ơn như trời cao lồng lộng”⁽¹⁴⁾. Tứ ân của nhà Phật, còn gọi là tứ trọng ân: 1. Ôn cha mẹ; 2. Ôn chúng sinh; 3. Ôn Quốc gia; 4. Ôn Tam Bảo. Thực hiện tốt tứ trọng ân cũng có nghĩa là nhà tu hành phải đồng thời hành động theo tinh thần nhập thế. Bằng đức độ, tài năng và lòng nhiệt thành của mình, được sự ủng hộ tích cực về mọi mặt của nhà nước Trần, Pháp Loa đã thực hiện xuất sắc nhiệm vụ mà Trúc Lâm Điều Ngự đã kỳ vọng là phát triển đạo pháp, kiện toàn tổ chức giáo hội.

Tuy xuất gia khi tuổi đã cao, song thiền sư Huyền Quang đã nỗ lực trút bỏ mọi ưu phiền từng đeo đẳng ông trong suốt 20 năm quan trường. Cuộc đời ông dường như có hai mảng đối lập nhau. Một mảng đời đi theo con đường của các Nho sĩ, tinh thông Nho học, mưu cầu công danh. Mảng đời sau là con đường của các thiền sư, tham vấn thiền, tu trì đắc đạo.

Nổi nghiệp Pháp Loa, trở thành tổ thứ ba của Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, Huyền Quang cũng gặp nhiều khó khăn trong việc lãnh đạo Giáo hội, nhất là khi

12. *Thơ văn Lý* - Trần, t.2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989. tr. 667.

13. *Thơ văn Lý* - Trần, t.2, Sđd, tr. 675-676.

14. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Văn tuyển, tập 2: *Tư tưởng Việt Nam thời kỳ Trần – Hồ*. Biên soạn: Trần Nguyên Việt, Lê Thị Lan & Hoàng Kim Kính. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004, tr. 282.

vai trò của Nho giáo và địa vị của các Nho sĩ ngày càng chiếm ưu thế hơn trong việc quản lý xã hội và lãnh đạo tinh thần xã hội thời Trần. Tinh thần nhập thế tích cực của ông thể hiện qua những đóng góp lớn lao trong việc phổ biến, giảng giải giáo lý Thiền phái Trúc Lâm. Biên soạn sách giáo khoa, phổ cập hóa giáo lý Thiền cho tầng ni. Đó cũng chính là tinh thần nhập thế tích cực của ông.

Tư tưởng Thiền học cơ bản của Huyền Quang là con đường chứng ngộ về lẽ sinh tử. Theo ông, giới, định, tuệ là con đường chứng ngộ của các thiền sư. Giới, định là những bức tường chắc chắn để ngăn chặn dòng lãng xãng, xao động của tâm. Nhờ *Giới* mà dòng sinh, diệt của ngũ uẩn ngừng nghỉ, “vạn duyên không quấy nhiễu”⁽¹⁵⁾. Nhờ *Định* mà cái tâm an tĩnh, tỉnh lặng. Còn nhờ *Tuệ* mà tâm mới bừng sáng, nhập vào bản thể tối cao huyền diệu, viên đồng “thị”, “phi”, “mê”, “ngộ”, “ma”, “Phật”.

Về lẽ sinh tử, Huyền Quang cũng ý thức rõ về kiếp sống vô thường và ngắn ngủi của con người so với cái vô tận, vĩnh hằng của không hư. Cuộc sống sẽ trở nên vô nghĩa nếu con người còn tham tiếc, lưu luyến, lặn hụp trong biển sinh tử. Theo ông, ý nghĩa của cuộc đời là ở chỗ thấu hiểu lẽ sinh tử đến cội nguồn của nó và trẫm mình vào cội nguồn đó, đây là những quan điểm, suy nghĩ mang tính nhập thế cao. Chủ trương xuất thế, ẩn dật, lánh đời của ông không phải tu hành khắc khổ theo Đầu Đà, mà theo kiểu Lão - Trang. Xuất thế nhưng lại là nhập thế.

Như vậy, nhập thế trong tư tưởng của các thiền sư – sáng lập gia Thiền phái

Trúc Lâm Yên Tử đã được thể hiện qua sự kế thừa từ các dòng Thiền đã được du nhập vào nước ta, đặc biệt là Thiền phái Vô Ngôn Thông, tức Thiền Nam tông Trung Hoa do Lục tổ Huệ Năng sáng lập. Tuy nhiên, trong tư tưởng nhập thế của dòng thiền này, tính quy định của những điều kiện lịch sử cụ thể chưa được đặt ra và lý giải một cách rõ ràng. Chỉ khi các nhà Thiền học Việt Nam, đi tiên phong là Trần Thái Tông và tiếp theo là Tuệ Trung Thượng sĩ mới làm rõ được những nội dung căn bản của nhập thế Phật giáo trong mối quan hệ của tôn giáo này với các học thuyết triết học khác, với những yếu tố lịch sử cụ thể của thời đại để từ đó, các thiền sư thế hệ sau kế thừa, phát triển lên thành những đặc trưng riêng của Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam.

Những đặc trưng ấy trước hết được thể hiện trong đời sống Thiền. Đó là tính tự do, tự tại, không cần thiết phải tu đầu đà, phải ăn chay niệm Phật, mà thực hiện đúng tông chỉ của Thiền là Phật tức tâm, tâm tức Phật. Nhờ đó mà từ những vấn đề về bản thể luận, nhận thức luận được Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thượng sĩ đặt ra, Trần Nhân Tông và hai học trò, đồng thời là những người kế tục vị trí thiền tổ đã đưa ra chủ trương đúng đắn là *tùy duyên*. Vui với đạo nhưng các thiền sư đã không quên nhiệm vụ của đời sống trần tục, bởi vận mệnh của dân tộc, sự an nguy của dân cũng chính là sự thịnh suy của Phật giáo./.

15. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, t.1, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1992. tr. 265.